

Số: 214/QĐ-THPT LT

Bảo Lộc, ngày 19 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LỘC THANH

Căn cứ Nghị định 90/2020/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 16/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ công văn số 7941/UBND-TKCT ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc đánh giá, xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức; công văn 2183/SGDDĐT-TCCB ngày 16/11/2020 của Sở GD&ĐT về việc đánh giá, xếp loại viên chức;

Căn cứ Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ Trường THPT Lộc Thanh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức trường THPT Lộc Thanh".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên và nhân viên trường THPT Lộc Thanh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chi bộ (b/c);
- Lãnh đạo (chỉ đạo);
- Công đoàn, ĐTN (phối hợp);
- Các TCM, TVP (th/h);
- Niêm yết;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Bình

QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI VIÊN CHỨC
(Ban hành kèm theo quyết định số: ²⁴⁴QĐ-THPT LT
ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường THPT Lộc Thanh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định chi tiết về các tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với viên chức của trường THPT Lộc Thanh.
- Các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và các nội dung khác có liên quan thực hiện theo Nghị định 90/2020/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức và các quy định hiện hành.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức

1. Đảm bảo khách quan, công bằng, chính xác; không nể nang, trù dập, thiên vị, hình thức; bảo đảm đúng thẩm quyền quản lý, đánh giá viên chức.
2. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng phải căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể; đối với viên chức lãnh đạo, quản lý phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, phụ trách.
3. Viên chức có thời gian công tác trong năm chưa đủ 6 tháng thì không thực hiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng nhưng vẫn phải kiểm điểm thời gian công tác trong năm, trừ trường hợp nghỉ chế độ thai sản.
Viên chức nghỉ không tham gia công tác theo quy định của pháp luật trong năm từ 3 tháng đến dưới 6 tháng thì vẫn thực hiện đánh giá nhưng không xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.
Viên chức nghỉ chế độ thai sản theo quy định của pháp luật thì kết quả xếp loại chất lượng trong năm là kết quả xếp loại chất lượng của thời gian làm việc thực tế của năm đó.

Chương II
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 3. Các tiêu chí chung

1. Chính trị tư tưởng

a) Chấp hành chủ trương, đường lối, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

b) Có quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng; kiên định lập trường; không dao động trước mọi khó khăn, thách thức;

c) Đặt lợi ích của Đảng, quốc gia – dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân;

d) Có ý thức nghiên cứu, học tập, vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nghị quyết, chỉ thị, quyết định và các văn bản của Đảng.

2. Đạo đức, lối sống

a) Không tham ô, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, hách dịch, cửa quyền; không có biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa;

b) Có lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, trong sáng, giản dị;

c) Có tinh thần đoàn kết, xây dựng cơ quan, tổ chức, đơn vị trong sạch, vững mạnh;

d) Không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

3. Tác phong, lề lối làm việc

a) Có trách nhiệm với công việc; năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ;

b) Phương pháp làm việc khoa học, dân chủ, đúng nguyên tắc;

c) Có tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ;

d) Có thái độ đúng mực và phong cách ứng xử, lề lối làm việc chuẩn mực, đáp ứng yêu cầu của văn hóa công vụ.

4. Ý thức tổ chức kỷ luật

a) Chấp hành sự phân công của tổ chức;

b) Thực hiện các quy định, quy chế, nội quy của cơ quan;

c) Thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập theo quy định;

d) Báo cáo đầy đủ, trung thực, cung cấp thông tin chính xác, khách quan về những nội dung liên quan đến việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao với cấp trên khi được yêu cầu.

Điều 4. Tiêu chí về kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao

1. Đối với giáo viên không kiêm nhiệm (70,0 điểm)

1.1. Thực hiện nề nếp chuyên môn (20,0 điểm)

- Giáo viên thực hiện đầy đủ: ngày công, giờ công; giảng dạy đúng kế hoạch giáo dục môn học; tham gia các hoạt động do nhà trường, tổ chuyên môn, các đoàn thể tổ chức: 20,0 điểm.

- Giáo viên vắng có phép: Trừ 0,25 điểm/lần; Không phép: Trừ 0,75 điểm/lần. (Không tính với những trường hợp vắng do nhà trường điều động).

- Tại thời điểm kiểm tra, giáo viên chưa đảm bảo tiến độ thực hiện kế hoạch bài dạy: Trừ 0,25 điểm/kế hoạch/lần kiểm tra. Sau 2 tuần không dạy bù (tính từ thời điểm bị chậm hơn so với kế hoạch giáo dục môn học): Trừ 1,0 điểm/ lần.

- Giáo viên vào muộn, ra sớm; đi trễ coi kiểm tra; vắng có phép coi kiểm tra: trừ 0,25 điểm/lần/lỗi.

- Giáo viên coi kiểm tra đề học sinh không tô mã đề hoặc tô sai mã đề; chấm sót điểm bài kiểm tra học sinh; trả bài cho tổ phách chậm so với thời gian quy định; phát bài kiểm tra cho học sinh chậm so với thời gian quy định: Trừ 0,25/lần/lỗi.

- Giáo viên bỏ tiết dạy: Trừ 1,0 điểm/tiết.

1.2. Hồ sơ sổ sách (13,0 điểm)

a) Kế hoạch bài dạy (3,5 điểm)

- Kế hoạch bài dạy đầy đủ nội dung theo kế hoạch giáo dục môn học, cập nhật lên phần mềm đúng thời gian quy định. (3,5 điểm).

- Tại thời điểm kiểm tra, giáo viên chưa đủ kế hoạch bài dạy: Trừ 0,25 điểm/kế hoạch/lần kiểm tra.

b) Lịch báo giảng (1,5 điểm)

- Cập nhật đúng thời gian, theo kế hoạch giáo dục môn học: 1,5 điểm.

- Tại thời điểm kiểm tra, giáo viên chưa cập nhật: Trừ 0,25 điểm/lần kiểm tra.

c) Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (3,0 điểm)

- Đầy đủ số đầu điểm kiểm tra, nhận xét đánh giá học sinh đúng thời gian quy định, đúng quy chế: 3,0 điểm.

- Tại thời điểm kiểm tra, học sinh thiếu đầu điểm: Trừ 0,25 điểm/điểm/lần kiểm tra; cuối học kỳ, năm học chưa nhận xét, đánh giá học sinh đầy đủ: Trừ 1,0 điểm.

d) Làm đề kiểm tra định kỳ (3,0 điểm)

- Giáo viên ra đề đúng ma trận, bảng đặc tả; nộp đề đúng thời gian, không sai sót: 3,0 điểm.

- Đề kiểm tra không đúng với ma trận tổ đã thống nhất; sai kiến thức: Trừ 1,5 điểm/đề.

- Nếu đề kiểm tra nộp trễ; đề bị trùng đáp án, thiếu đáp án hoặc không có đáp án đúng: Trừ 0,5 điểm/lỗi/đề;

- Nếu đề có lỗi chính tả; sai thể thức văn bản: Trừ 0,25 điểm/lỗi/đề.

đ) Hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên (2,0 điểm)

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện báo cáo kết quả đúng quy định: 3,0 điểm.
- Tại thời điểm kiểm tra, giáo viên xây dựng kế hoạch không đúng, không thực hiện báo cáo kết quả theo quy định: Trừ 0,5 điểm/lần kiểm tra.

1.3. Chất lượng giảng dạy (19,0 điểm)

Bảng tỷ lệ theo quy định: 16,0 điểm

- Vượt từ 0,1% => 4,9%: 17,0 điểm; từ 5,0% => 9,9%: 18,0 điểm; từ 10% trở lên (hoặc đạt tỷ lệ 100%): 19,0 điểm.

- Dưới từ: 0,1% => 4,9%: 12,0 điểm; từ 5,0% => 9,9%: 11,0 điểm; từ 10% => 14,9%: 10,0 điểm; từ 15% trở lên: 8,0 điểm.

- Đối với các môn có chỉ tiêu từ 95% trở lên, vượt từ 0,1% => 1,9%: 17,0 điểm; từ 2,0% => 3,9%: 18,0 điểm; từ 4,0% trở lên (hoặc đạt tỷ lệ 100%): 19,0 điểm.

1.4. Tham gia các hoạt động chuyên môn (18,0 điểm)

a) Tham gia viết sáng kiến (2,5 điểm)

- Có bản Sáng kiến gửi hội đồng đánh giá: 1,5 điểm.
- Bản Sáng kiến được Hội đồng đánh giá Đạt: 2,5 điểm.

b) Tham gia Hội thi Giáo viên dạy giỏi hoặc Giáo viên chủ nhiệm giỏi (4,5 điểm)

- Hoàn thành nội dung 1 của hội thi: 2,0 điểm.
- Hoàn thành nội dung 2 của hội thi: Như Mục b.
- Đạt danh hiệu: 4,5 điểm.

c) Sử dụng đồ dùng dạy học và tự làm đồ dùng dạy học (1,5 điểm)

- Giáo viên sử dụng đầy đủ các đồ dùng dạy học hiện có để giảng dạy: 1,0 điểm. Nếu không sử dụng: trừ 0,25 điểm/lần.

- Giáo viên có đồ dùng dạy học và được nghiệm thu: 0,5 điểm.

d) Tham gia các chuyên đề ngoại khóa (1,0 điểm)

- Có tham gia: 1,0 điểm.
- Không tham gia: 0,0 điểm.

đ) Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi (7,5 điểm)

Bồi dưỡng học sinh giỏi tham gia trong các kỳ thi do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác từ cấp tỉnh trở lên tổ chức gồm: thi học sinh giỏi các môn văn hoá; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; thi sáng tạo, nghiên cứu khoa học kỹ thuật:

- Có học sinh tham gia các kỳ thi cấp tỉnh: 1,5 điểm; tham gia bồi dưỡng nhưng không có học sinh tham gia kỳ thi cấp tỉnh: 1,0 điểm.

- Bồi dưỡng học sinh giỏi đoạt giải (tính trên số giải và số người tham gia bồi dưỡng): giải Nhất hoặc giải Nhì: 6,0 điểm; giải Ba: 5,0 điểm; giải Khuyến khích: 4,0 điểm.

g) Tham gia các cuộc thi do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác tổ chức (1,0 điểm).

- Giáo viên tham gia đầy đủ các cuộc thi do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác tổ chức: 0,5 điểm. Nếu đoạt giải cấp thành phố: 0,75 điểm; Đoạt giải cấp tỉnh: 1,0 điểm.

- Nếu không tham gia (với những cuộc thi yêu cầu 100% viên chức phải tham gia): Trừ 0,25 điểm/lần.

2. Đối với giáo viên kiêm nhiệm: 100,0 điểm (trong đó 70,0 điểm thực hiện như giáo viên không kiêm nhiệm)

2.1. Công tác chủ nhiệm lớp (30,0 điểm)

a) Hồ sơ chủ nhiệm: sổ chủ nhiệm, sổ đầu bài, học bạ, báo cáo hàng tháng (4,0 điểm).

- Đầy đủ, báo cáo kịp thời: 4,0 điểm.

- Thiếu hoặc không hoàn thành đúng thời hạn: Trừ 0,25 điểm/1 loại hồ sơ/lần.

b) Sinh hoạt 15 phút và tiết sinh hoạt (6,0 điểm).

- Đầy đủ, đúng giờ có mặt trên lớp (có thể đăng ký cho lớp tự quản 1 buổi Sinh hoạt 15 phút đầu giờ/tuần): 6,0 điểm.

- Vắng sinh hoạt 15 phút: Trừ 0,25 điểm/lần (đi công tác hoặc có phép không trừ điểm); không phép: Trừ 0,5 điểm/lần.

- Trễ sinh hoạt 15 phút: Trừ 0,125/lần.

- Bỏ tiết sinh hoạt lớp: Trừ 1,0 điểm/lần.

c) Kết quả xếp loại lớp chủ nhiệm (13,0 điểm)

Phiên vị thứ thi đua và điểm như sau:

VỊ THỨ	1-2	3-4	5-6	7-8	9-10	11-12	13-14	15-16	17-18	19-20	21-22	23-24	25-26
ĐIỂM	13,0	12,5	12,0	11,5	11,0	10,5	10,0	9,5	9,0	8,5	8,0	7,5	7,0

d) Bảo quản CSVC và thực hiện kế hoạch lao động được phân công (3,0 điểm)

- Bảo quản tốt CSVC, hoàn thành kế hoạch lao động được phân công: 3,0 điểm.

- Thiếu trách nhiệm, để học sinh làm hư hỏng tài sản phải bồi hoàn; thực hiện không đúng kế hoạch lao động được phân công (nếu không có lý do chính đáng): Trừ 1,0 điểm/lần.

- Lao động chất lượng chưa tốt: Trừ 1,0 điểm/lần.
- Không thực hiện công việc được phân công: Trừ 2,0 điểm/lần.

đ) Duy trì sĩ số (3,0 điểm)

- Lớp duy trì sĩ số đạt 100%: 3,0 điểm.
- Có học sinh bỏ học: Trừ 0,25 điểm/1 học sinh.

(Trường hợp học sinh mắc bệnh phải điều trị dài ngày không thể tiếp tục theo học không trừ điểm).

e) Tỷ lệ học sinh tham gia đóng Bảo hiểm y tế (1,0 điểm)

Nếu lớp có học sinh tham gia Bảo hiểm y tế đạt 100%: 1,0 điểm;

Số điểm bị trừ căn cứ tỷ lệ học sinh tham gia Bảo hiểm y tế. Cứ thấp hơn 1% trừ 0,1 điểm (VD: Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT đạt 98,0% thì bị trừ 0,2 điểm).

2.2. Tổ trưởng chuyên môn (30,0 điểm)

a) Hồ sơ sổ sách, chế độ báo cáo (8,0 điểm)

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các loại hồ sơ của tổ chuyên môn: 8,0 điểm.
- Thiếu, ghi chép không đầy đủ, không hoàn thành đúng thời hạn: Trừ 1,0 điểm/lần.

b) Sinh hoạt tổ chuyên môn (4,0 điểm)

- Duy trì lịch họp tổ chuyên môn 2 tuần/lần: 4,0 điểm.
- Thực hiện không đúng lịch: Trừ 1,0 điểm/lần.

c) Quản lý chỉ đạo hoạt động chuyên môn của tổ (4,0 điểm)

- Triển khai kịp thời, tổ chức thực hiện tốt: 4,0 điểm.
- Triển khai chậm: Trừ 1,0 điểm/lần.
- Không triển khai nội dung công việc chuyên môn: Trừ 2,0 điểm/lần

d) Việc chấp hành quy chế chuyên môn của tổ (5,0 điểm)

- Giáo viên trong tổ chấp hành tốt quy chế chuyên môn: 5,0 điểm.
- Cứ một giáo viên bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ: Trừ 3,0 điểm.

đ) Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị CBCCVC của tổ (9,0 điểm)

- Đạt và vượt các chỉ tiêu: 9,0 điểm.
- Không hoàn thành: Trừ 0,5 điểm/ chỉ tiêu.

** Lưu ý: Khi trừ điểm ở mục nào chỉ trừ tối đa hết điểm ở mục đó.*

Chương III

XẾP LOẠI VIÊN CHỨC

Điều 5. Tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Viên chức đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

1. Thực hiện tốt các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Quy chế này;

2. Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo công việc cụ thể được giao bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả cao, trong đó ít nhất 50% nhiệm vụ hoàn thành vượt mức.

Cụ thể:

- Đối với giáo viên ở mục 1 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt từ 56,0 điểm trở lên (trong đó chất lượng giảng dạy vượt 0,1% trở lên; có ít nhất một trong các thành tích sau: Bồi dưỡng được học sinh đạt giải HSG cấp tỉnh (các cuộc thi quy định ở mục 1.4 e) trở lên; đạt giáo viên dạy giỏi (giáo viên chủ nhiệm giỏi) cấp trường trở lên).

- Đối với giáo viên ở mục 2 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt từ 80,0 điểm trở lên (trong đó chất lượng giảng dạy vượt 0,1% trở lên; có ít nhất một trong các thành tích sau: Bồi dưỡng được học sinh đạt giải HSG cấp tỉnh (các cuộc thi quy định ở mục 1.4 e) trở lên; đạt giáo viên dạy giỏi (giáo viên chủ nhiệm giỏi) cấp trường trở lên).

Điều 6. Tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ

Viên chức đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ:

1. Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Quy chế này;

2. Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo công việc cụ thể được giao bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

Cụ thể:

- Đối với giáo viên ở mục 1 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt từ 45,5 điểm trở lên (trong đó chất lượng giảng dạy vượt 0,1% trở lên).

- Đối với giáo viên ở mục 2 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt từ 65,0 điểm trở lên (trong đó chất lượng giảng dạy vượt 0,1% trở lên).

Điều 7. Tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức ở mức hoàn thành nhiệm vụ

Viên chức đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ:

1. Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Quy chế này;

2. Các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể được giao đều hoàn thành, trong đó có không quá 20% tiêu chí chưa bảo đảm chất lượng, tiến độ hoặc hiệu quả thấp.

Cụ thể:

- Đối với giáo viên ở mục 1 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt từ 35,0 điểm trở lên (trong đó chất lượng giảng dạy đạt tỷ lệ quy định trở lên).

- Đối với giáo viên ở mục 2 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt từ 50,0 điểm trở lên (trong đó chất lượng giảng dạy đạt tỷ lệ quy định trở lên).

Điều 8. Tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức ở mức không hoàn thành nhiệm vụ

Viên chức có một trong các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ:

1. Có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa theo đánh giá của cấp có thẩm quyền;

2. Có trên 50% các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể được giao chưa bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

Cụ thể:

- Đối với giáo viên ở mục 1 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt dưới 35,0 điểm;

- Đối với giáo viên ở mục 2 của Điều 4: Tổng điểm tiêu chí quy định tại Điều 4 đạt dưới 50,0 điểm;

3. Có hành vi vi phạm trong quá trình thực thi nhiệm vụ bị xử lý kỷ luật trong năm đánh giá./.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Bình

20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100